

**SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH**

Số: **264**/BVNDGD-KD
V/v đề nghị báo giá các thuốc thuộc
danh mục Gói thầu thuốc Generic
năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **28** tháng **01** năm 2026

Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh dược phẩm trên toàn quốc

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội khóa 15;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 19/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Để có căn cứ xây dựng giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc danh mục gói thầu thuốc Generic năm 2026, bệnh viện Nhân dân Gia Định đề nghị Quý công ty báo giá các hoạt chất, hàm lượng, dạng bào chế, nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật phù hợp theo danh mục (Theo phụ lục đính kèm).

Bệnh viện đề nghị Quý công ty báo giá thuốc theo Danh mục nêu trên đầy đủ các thông tin (Theo mẫu đính kèm).

1. Thông tin liên hệ chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Công ty nộp đầy đủ hồ sơ bản giấy có đóng dấu và bản mềm qua email theo thông tin dưới đây:

Phòng Nghiệp Vụ Dược – Khoa Dược – Bệnh viện Nhân Dân Gia Định

Địa chỉ: số 01 Nơ Trang Long, phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh

SĐT: 028.3803.0167 - 028.3841.2692 (nhánh 302).

Email: tothaubvnhandangiadinh@gmail.com

Tiêu đề email ghi rõ “Báo giá thuốc thuộc danh mục Gói thầu thuốc Generic năm 2026 của Công ty.....”

2. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ ngày ra thông báo đến trước 16 giờ 00 phút ngày 09/02/2026.

(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Giám đốc (để b/c);
- Phòng CTXH (để đăng website);
- Lưu VT, Khoa Dược (TKN/3b).



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Hải



**DANH MỤC GÓI THẦU THUỐC GENERIC
THUỐC DỰ TOÁN MUA SẴM THUỐC NĂM 2026**

Đính kèm Thông báo số: 267 /BVNDGD-KD ngày 28 tháng 01 năm 2026

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
1	13C - Urea	NHÓM 1	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bộ	3.000
2	Acarbose	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên	Viên	870.000
3	Aceclofenac	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên	Viên	96.000
4	Acenocoumarol	NHÓM 4	1mg	Uống	Viên	Viên	215.000
5	Acenocoumarol	NHÓM 4	4mg	Uống	Viên	Viên	8.000
6	Acetazolamid	NHÓM 4	250mg	Uống	Viên	Viên	18.900
7	Acetyl leucin	NHÓM 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	10.200
8	Acetyl leucin	NHÓM 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.000
9	Acetylsalicylic acid	NHÓM 4	81mg	Uống	Viên	Viên	1.300.000
10	Aciclovir	NHÓM 4	5%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	850
11	Aciclovir	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	60.000
12	Aciclovir	NHÓM 1	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	300
13	Aciclovir	NHÓM 2	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	180
14	Aciclovir	NHÓM 4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	200
15	Aciclovir	NHÓM 2	200mg	Uống	Viên	viên	500
16	Acid acetic	NHÓM 4	2% (w/w); 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ/ống	600
17	Acid amin	NHÓM 4	10%; 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	18.000
18	Acid amin	NHÓM 1	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.000
19	Acid amin	NHÓM 2	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	3.000
20	Acid amin + glucose (+ điện giải)	NHÓM 1	35g + 63g; 1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	600
21	Acid amin + glucose (+ điện giải)	NHÓM 1	40g + 80g; Túi 2 ngăn 1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi	3.000
22	Acid amin + glucose + lipid (+ điện giải)	NHÓM 1	14,2% + 27,5% + 20%; 1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai	400
23	Acid amin + glucose + lipid (+ điện giải)	NHÓM 1	6,3% + 18,75% + 15%; 1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai	200
24	Acid amin cho bệnh nhân suy gan	NHÓM 1	10%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	800
25	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	NHÓM 1	7%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.400
26	Acid amin cho bệnh nhân suy thận	NHÓM 4	7,2%; 200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	6.000
27	Acid folic + Cyanocobalamin + Lysine hydrochloride + Sắt fumarate	NHÓM 4	0,2mg + 0,1% 1mg + 200mg + 30,5mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000
28	Acid Fructose-1,6-Diphosphoric	NHÓM 4	3,75 g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.000
29	Acid ibandronic	NHÓM 1	150mg	Uống	Viên	Viên	3.000
30	Acid Tranexamic	NHÓM 1	5% x 5ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	10.000
31	Actiso, Rau má.	NHÓM 3	Nồng độ, hàm lượng thuốc	Uống	Viên nang	Viên	70.000
32	Adalimumab	NHÓM 1	40mg/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm	40
33	Adapalen	NHÓM 1	0,1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.500
34	Adapalene + Benzoyl peroxid	NHÓM 1	0,1% + 2,5%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/tuýp	300
35	Adenosin	NHÓM 1	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	200
36	Adenosin	NHÓM 4	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	250
37	Adrenalin	NHÓM 4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	41.650
38	Aescin	NHÓM 1	50mg	Uống	Viên	Viên	20.000
39	Afatinib	NHÓM 1	30mg	Uống	Viên	Viên	3.052

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
40	Albumin	NHÓM 1	20%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	2.000
41	Albumin	NHÓM 1	25%; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.000
42	Alectinib (dưới dạng Alectinib hydrochloride)	NHÓM 1	150mg	Uống	Viên	Viên	2.920
43	Alendronat	NHÓM 4	70mg Alendronic acid	Uống	Viên	Viên	96.000
44	Alendronat	NHÓM 1	70mg/100ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	2.400
45	Alendronat natri + Cholecalciferol (Vitamin D3)	NHÓM 4	70mg Alendronic acid + 5.600UI	Uống	Viên	Viên	18.000
46	Alendronat natri + Cholecalciferol (Vitamin D3)	NHÓM 1	70mg Alendronic acid + 5.600UI	Uống	Viên	Viên	3.000
47	Allopurinol	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000
48	Almagate	NHÓM 2	1,5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	400.000
49	Almagate	NHÓM 4	1,5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	40.000
50	Alpha chymotrypsin	NHÓM 4	21 microkatal	Uống	Viên	Viên	350.000
51	Alpha chymotrypsin	NHÓM 2	21 microkatal	Uống	Viên	viên	100.000
52	Alpha-terpineol	NHÓM 4	1g/100ml; 200ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	1.000
53	Aluminum phosphat	NHÓM 4	20% (12,38g)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	448.000
54	Alverin (citrat) + Simethicon	NHÓM 1	60mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	90.000
55	Alverin (citrat) + Simethicon	NHÓM 4	60mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	510.000
56	Ambroxol hydroclorid	NHÓM 4	30mg	Uống	Viên	Viên	540.000
57	Ambroxol hydroclorid	NHÓM 1	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	20.000
58	Ambroxol hydroclorid	NHÓM 1	30mg	Uống	Viên	Viên	12.000
59	Aminophylin	NHÓM 1	4,8%; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	60
60	Amisulprid	NHÓM 2	200mg	Uống	Viên	Viên	6.000
61	Amitriptylin hydroclorid	NHÓM 4	25mg	Uống	Viên	Viên	442.000
62	Amitriptylin hydroclorid	NHÓM 2	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000
63	Amlodipin	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000
64	Amlodipin	NHÓM 3	5mg	Uống	Viên	Viên	2.500.000
65	Amlodipin + Atorvastatin	NHÓM 1	5mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	6.000
66	Amlodipin + Bisoprolol	NHÓM 1	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	9.000
67	Amlodipin + Indapamid	NHÓM 1	10mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	144.000
68	Amlodipin + Indapamid	NHÓM 1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	180.000
69	Amlodipin + Lisinopril	NHÓM 1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	180.000
70	Amlodipin + Lisinopril	NHÓM 3	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	90.000
71	Amlodipin + Losartan	NHÓM 3	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	400.000
72	Amlodipin + Losartan	NHÓM 2	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	9.000
73	Amlodipin + Valsartan	NHÓM 4	5mg + 160mg	Uống	Viên	Viên	30.000
74	Amoxicilin	NHÓM 4	1000mg	Uống	Viên	Viên	52.000
75	Amoxicilin	NHÓM 2	1000mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	30.000
76	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 3	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	100.000
77	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 1	875mg + 125mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	20.000
78	Amoxicilin + Acid clavulanic	NHÓM 4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	52.000
79	Amphotericin B	NHÓM 5	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	100

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
80	Amphotericin B (phức hợp lipid)	NHÓM 5	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	300
81	Ampicilin + Sulbactam	NHÓM 4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	24.000
82	Ampicilin + Sulbactam	NHÓM 4	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	8.000
83	Amylase + lipase + protease	NHÓM 4	4080IU + 3400IU + 238IU	Uống	Viên	Viên	72.000
84	Anidulafungin	NHÓM 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	300
85	Anti thymocyte globulin - Rabbit	NHÓM 5	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	50
86	Apixaban	NHÓM 1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
87	Apixaban	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
88	Apixaban	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
89	Atezolizumab	NHÓM 1	1200mg/20ml; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	90
90	Atorvastatin	NHÓM 3	20mg	Uống	Viên	Viên	1.200.000
91	Atracurium besylat	NHÓM 1	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	300
92	Atropin sulfat	NHÓM 4	0,25mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	24.000
93	Azathioprin	NHÓM 4	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000
94	Azithromycin	NHÓM 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	700
95	Aztreonam	NHÓM 5	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	300
96	Aztreonam	NHÓM 5	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.400
97	Bacillus clausii	NHÓM 1	2x10 ⁹ CFU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	30.000
98	Bacillus subtilis	NHÓM 4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU	Uống	Viên	Viên	600.000
99	Baclofen	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên	Viên	242.000
100	Baclofen	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	300.000
101	Basiliximab	NHÓM 5	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	20
102	BCG sống, đông khô	NHÓM 4	0.5mg	Tiêm	Bột đông khô	Lọ	500
103	Benfotiamine	NHÓM 1	150mg	Uống	Viên	Viên	6.000
104	Benzylpenicilin	NHÓM 4	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	150
105	Betahistin	NHÓM 4	16mg	Uống	Viên	Viên	500.000
106	Betamethason	NHÓM 2	0,05%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
107	Betamethason dipropionat	NHÓM 4	0,064%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	4.000
108	Betamethason dipropionat + Betamethason natri phosphat	NHÓM 1	6,43mg/ml + 2,63mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.600
109	Bevacizumab	NHÓM 1	100mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	100
110	Bevacizumab	NHÓM 2	100mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	60
111	Bevacizumab	NHÓM 5	100mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	600
112	Bevacizumab	NHÓM 1	400mg/16ml; 16ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	40
113	Bevacizumab	NHÓM 2	400mg/16ml; 16ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	60
114	Bevacizumab	NHÓM 5	400mg/16ml; 16ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	900
115	Bicalutamid	NHÓM 1	50mg	Uống	Viên	Viên	1.000
116	Bismuth	NHÓM 5	120mg	Uống	Viên	Viên	112.000
117	Bismuth	NHÓM 2	120mg	Uống	Viên	Viên	60.000
118	Bismuth	NHÓM 4	300mg	Uống	Viên	Viên	56.000
119	Bisoprolol fumarat	NHÓM 3	5mg	Uống	Viên	Viên	2.500.000
120	Bleomycin	NHÓM 4	15 đơn vị	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	12
121	Bosentan	NHÓM 4	62,5mg	Uống	Viên	Viên	13.500
122	Brimonidin tartrat + Timolol	NHÓM 1	(2mg + 5mg)/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	1.000
123	Brinzolamid + Timolol	NHÓM 1	10mg/ml + 5mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	1.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
124	Bromelain	NHÓM 4	50 F.I.P Units	Uống	Viên	Viên	100.000
125	Bromelain + Dehydrocholic acid + Pancreatin + Simethicone + Trimebutine maleate	NHÓM 4	50mg + 25mg + 150mg + 300mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	250.000
126	Bromhexin hydroclorid	NHÓM 4	4mg/5ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	4.000
127	Bromhexin hydroclorid	NHÓM 1	8mg	Uống	Viên	Viên	42.000
128	Budesonid	NHÓM 4	64mcg/liều; 120 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	8.700
129	Budesonid	NHÓM 1	0,5mg/ml; 2ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	22.000
130	Cafein (citrat)	NHÓM 4	30mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	500
131	Calci + Phospho + Vitamin D3 + Vitamin K1	NHÓM 1	120mg + 55mg + 2mcg + 8mcg	Uống	Viên	Viên	400.000
132	Calci carbonat + Calci gluconolactat	NHÓM 2	300mg + 2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	210.000
133	Calci carbonat + Vitamin D3	NHÓM 1	1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên	30.000
134	Calci carbonat + Vitamin D3	NHÓM 4	1.250mg + 125UI	Uống	Viên	Viên	2.400.000
135	Calci carbonat + Vitamin D3	NHÓM 4	1.250mg + 440UI	Uống	Viên sủi	Viên	540.000
136	Calci carbonat + Vitamin D3	NHÓM 1	1500mg + 500UI	Uống	Viên	Viên	30.000
137	Calci clorid	NHÓM 4	10%; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	8.200
138	Calci folinat	NHÓM 1	50mg acid folinic	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	4.600
139	Calci gluconat	NHÓM 2	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	5.700
140	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	NHÓM 4	456mg + 426mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ông/gói	250.000
141	Calci nguyên tố (dưới dạng Calci carbonat) + Cholecalciferol (Vitamin D3)	NHÓM 1	600mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	6.000
142	Calci pantothenat + Fursultiamin + Natri chondroitin sulfat + Nicotinamid + Pyridoxin + Riboflavin	NHÓM 4	15mg + 50mg + 90mg + 50mg + 25mg + 6mg	Uống	Viên nang	Viên	350.000
143	Calci-3-methyl-2-oxo-vaerat + Calci-4-methyl-2-oxo-vaerat + Calci-2-oxo-3-phenyl-propionat + Calci -3-methyl-2-oxo-butyrate+ Calci-DL-2-hydroxyl-4-(methylthio) butyrat + L-lysin acetat + L-Threonin +L-tryptophan + L-histidin +L-tyrosin (tương ứng trong 1 viên chứa: Nitơ toàn phần 36mg; Ca toàn phần 50mg)	NHÓM 4	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 53mg+23 + 38mg + 30mg (tương ứng trong 1 viên chứa: Nitơ toàn phần 36mg; Ca toàn phần 50mg)	Uống	Viên	Viên	24.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
144	Calcipotriol + Betamethason	NHÓM 1	(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	600
145	Calcipotriol + Betamethason	NHÓM 1	(50mcg + 0,5mg)/1g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài (Gel bôi da đầu)	Chai/lọ	300
146	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	NHÓM 4	(50mcg + 0,5mg)/1g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	700
147	Calcitriol	NHÓM 4	0,25mcg	Uống	Viên	Viên	230.000
148	Calcium glubionate + Calcium lactobionate	NHÓM 4	(1469,30mg + 319,91mg)/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ông/gói	6.000
149	Calcium glubionate + Calcium lactobionate	NHÓM 4	(1469,30mg + 319,91mg)/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ông/gói	24.000
150	Candesartan	NHÓM 1	16mg	Uống	Viên	Viên	36.000
151	Candesartan	NHÓM 1	8mg	Uống	Viên	Viên	20.000
152	Candesartan	NHÓM 2	8mg	Uống	Viên	Viên	36.000
153	Cao Cardus marianus + Vitamin B1 + B2 + B5 + B6 + PP	NHÓM 4	200mg + 8mg + 8mg + 16mg + 8mg + 24mg	Uống	Viên	Viên	250.000
154	Cao Ginkgo biloba + Heptaminol clohydrat + Troxerutin	NHÓM 1	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	30.000
155	Capsaicin	NHÓM 1	0,075%; 100g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	120
156	Carbetocin	NHÓM 1	100mcg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.600
157	Carbocistein	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	180.000
158	Carbomer	NHÓM 1	0,2%; 10g	Nhỏ mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	300
159	Carboprost	NHÓM 5	250mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	200
160	Carvedilol	NHÓM 2	6,25mg	Uống	Viên	Viên	340.000
161	Caspofungin	NHÓM 1	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	300
162	Caspofungin	NHÓM 2	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.000
163	Caspofungin	NHÓM 1	70mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	25
164	Caspofungin	NHÓM 2	70mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	120
165	Cefaclor	NHÓM 4	125mg/5ml; 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	1.500
166	Cefaclor	NHÓM 3	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	160.000
167	Cefazolin	NHÓM 2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	6.000
168	Cefoperazon	NHÓM 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	7.000
169	Cefoperazon + Sulbactam	NHÓM 2	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	10.000
170	Cefpodoxim	NHÓM 3	200mg	Uống	Viên	Viên	180.000
171	Cefprozil	NHÓM 1	500mg	Uống	Viên	Viên	4.200
172	Ceftaroline fosamil	NHÓM 1	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	300
173	Ceftazidim	NHÓM 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống	9.000
174	Ceftazidim + Avibactam	NHÓM 1	2g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.800
175	Ceftolozan + Tazobactam	NHÓM 1	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.200
176	Ceftriaxon	NHÓM 1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	18.000
177	Cefuroxim	NHÓM 3	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.000
178	Cetirizin	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên	Viên	24.000
179	Cetuximab	NHÓM 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	540
180	Chlorhexidin digluconat	NHÓM 4	0,2%; 250ml	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Chai/lọ	3.000
181	Chlorpheniramin maleat	NHÓM 4	4mg	Uống	Viên	Viên	142.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
182	Cholin alfoscerat	NHÓM 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	9.000
183	Cholin alfoscerat	NHÓM 2	400mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000
184	Cilastatin + Imipenem + Relebactam	NHÓM 1	500mg + 500mg + 250mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	1.000
185	Cilnidipin	NHÓM 2	5 mg	Uống	Viên	Viên	42.000
186	Cilostazol	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên	Viên	8.000
187	Cilostazol	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên	Viên	62.000
188	Cinnarizin	NHÓM 4	25mg	Uống	Viên	Viên	150.000
189	Cinnarizin	NHÓM 1	25mg	Uống	Viên	Viên	12.000
190	Ciprofloxacin	NHÓM 2	200mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	12.000
191	Ciprofloxacin	NHÓM 3	500mg	Uống	Viên	Viên	48.000
192	Ciprofloxacin	NHÓM 1	0,2%; 0,25ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ/ống	24.000
193	Cisatracurium	NHÓM 1	2mg/ml; 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	200
194	Cisplatin	NHÓM 2	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	400
195	Citicolin	NHÓM 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.000
196	Citicolin	NHÓM 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	4.000
197	Cladribin	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên	Viên	100
198	Clobetasol propionat	NHÓM 4	0,05%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	8.000
199	Clonidin	NHÓM 4	150mcg	Uống	Viên	Viên	3.000
200	Clopidogrel	NHÓM 4	75mg	Uống	Viên	Viên	2.500.000
201	Clorpromazin hydroclorid	NHÓM 4	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	200
202	Clostridium botulinum type A toxin-Haemagglutinin complex	NHÓM 1	300 UI	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	5
203	Clotrimazol	NHÓM 4	0,5mg/ml; 220ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	3.000
204	Clotrimazol	NHÓM 5	1%, 15ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ	600
205	Clotrimazol + Metronidazol	NHÓM 1	100mg + 500mg	Dùng ngoài	Viên đặt âm đạo	Viên	12.000
206	Codein + Terpin hydrat	NHÓM 4	10mg+100mg	Uống	Viên	Viên	248.000
207	Codein + Terpin hydrat	NHÓM 4	5mg + 200mg	Uống	Viên	Viên	300.000
208	Codein camphosulphonat + Sulfogaiacol + cao mềm Grindelia	NHÓM 1	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	80.000
209	Colchicin	NHÓM 1	1mg	Uống	Viên	Viên	21.000
210	Colchicin	NHÓM 4	1mg	Uống	Viên	Viên	120.000
211	Colistin	NHÓM 4	1MIU	Tiêm/Hô Hấp	Thuốc tiêm, phun khí dung	Chai/lọ/ống	4.000
212	Colistin	NHÓM 1	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	6.000
213	Colistin	NHÓM 4	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	10.000
214	Colistin	NHÓM 1	2 MIU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/túi/ống	4.000
215	Colistin	NHÓM 4	2MUI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	8.000
216	Cồn 70°	NHÓM 4	70°; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	1.000
217	Crotamiton	NHÓM 4	10%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	150
218	Cyclophosphamid	NHÓM 1	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.350
219	Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophosphat disodium	NHÓM 2	5mg + 3mg	Uống	Viên	Viên	90.000
220	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	NHÓM 1	10mg + 2,66mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	2.400

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
221	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	NHÓM 4	5mg + 1,33mg	Uống	Viên	Viên	500.000
222	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	NHÓM 1	5mg + 1,33mg	Uống	Viên	Viên	24.000
223	Dabigatran etexilate	NHÓM 4	110mg	Uống	Viên	Viên	60.000
224	Dabigatran etexilate	NHÓM 2	150mg	Uống	Viên	Viên	45.000
225	Dabigatran etexilate	NHÓM 4	150mg	Uống	Viên	Viên	50.000
226	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	NHÓM 1	10mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.040
227	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	NHÓM 1	10mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.360
228	Daptomycin	NHÓM 2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	300
229	Deferipron	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	25.000
230	Deflazacort	NHÓM 1	6mg	Uống	Viên	Viên	6.000
231	Degarelix	NHÓM 1	120mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	12
232	Degarelix	NHÓM 1	80mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	40
233	Denosumab	NHÓM 1	120mg/1,7ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	10
234	Dequalinium chloride	NHÓM 1	10mg	Đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000
235	Desfluran	NHÓM 1	Desfluran 100%; 240ml	Đường Hô Hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/lọ	100
236	Desloratadin	NHÓM 4	0,5mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	1.500
237	Desloratadin	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên	Viên	400.000
238	Desloratadin	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên	Viên	120.000
239	Dexamethason	NHÓM 4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
240	Dexamethason	NHÓM 4	3,33mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	22.000
241	Dexibuprofen	NHÓM 1	400mg	Uống	Viên	Viên	24.000
242	Dexmedetomidin	NHÓM 1	200mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	500
243	Dextrose khan + Natri clorid + Kali clorid + Natri lactat + Calci clorid 2H2O	NHÓM 4	11,365g/250ml + 1,5g/250ml + 75mg/250ml + 50mg/250ml; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	13.600
244	Diazepam	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.700
245	Diazepam	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên	Viên	8.000
246	Dịch lọc máu/ thẩm tách máu dùng trong lọc máu liên tục	NHÓM 1	Dung dịch thuốc trước khi hoàn nguyên có chứa: 1000ml dung dịch điện giải ngăn A chứa: Calcium chloride.2H2O: 5,145g, Magnesium chlorid 6H2O: 2,033g, Acid lactic 5,4g 1000ml dung dịch đệm ngăn B chứa: Sodium hydrogen carbonat 3,09g, Sodium chloride 6,45g Dung dịch sau khi pha: Calcium 1,75mmol/l, Magnesium 0,5mmol/l, Sodium 140mmol/l, Chloride 109,5mmol/l, Lactate 3mmol/l. hydrogen carbonate 32mmol/l; 5L	Tiêm	Dung dịch thẩm phân	Túi	12.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
247	Dịch lọc máu/ thẩm tách máu dùng trong lọc máu liên tục	NHÓM 4	Mỗi 1000ml dung dịch ngăn A: Calci clorid dihydrat 5,145g; Magnesi clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g Mỗi 1000ml dung dịch ngăn B: Natri bicarbonat 3,09g; Natri clorid 6,45g	Tiêm	Dung dịch thẩm phân	Túi	3.000
248	Diclofenac	NHÓM 1	100mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	26.000
249	Diclofenac	NHÓM 5	1%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	15.000
250	Diclofenac natri	NHÓM 1	1g/25g; 25g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/lọ	6.000
251	Diclofenac natri	NHÓM 5	1g/100g; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/lọ	1.000
252	Digoxin	NHÓM 1	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	360
253	Digoxin	NHÓM 4	0,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	240
254	Digoxin	NHÓM 4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	11.000
255	Dihydro ergotamin mesylat	NHÓM 4	3mg	Uống	Viên	Viên	20.000
256	Diltiazem hydrochloride	NHÓM 3	60mg	Uống	Viên	Viên	30.000
257	Diltiazem hydroclorid	NHÓM 4	60mg	Uống	Viên	Viên	500.000
258	Diocathedral smectit	NHÓM 2	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	1.000
259	Diosmectit	NHÓM 1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	28.000
260	Diosmectit	NHÓM 4	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	145.000
261	Diosmin + Hesperidin	NHÓM 1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	60.000
262	Diphenhydramin hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	18.500
263	Domperidon	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	18.000
264	Domperidon	NHÓM 4	1mg/ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	320
265	Domperidon	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000
266	Donepezil hydroclorid	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên	Viên	6.000
267	Donepezil hydroclorid	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên	Viên	40.000
268	Dopamin hydroclorid	NHÓM 5	40mg/ml x 5ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	200
269	Doxorubicin hydroclorid	NHÓM 1	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	200
270	Doxorubicin hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	480
271	Doxorubicin hydroclorid	NHÓM 1	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	120
272	Doxorubicin hydroclorid	NHÓM 4	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	700
273	Drotaverin clohydrat	NHÓM 4	80mg	Uống	Viên	Viên	270.000
274	Drotaverin clohydrat	NHÓM 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	4.200
275	Dung dịch lọc màng bụng	NHÓM 2	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 1,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	3.000
276	Dung dịch lọc màng bụng	NHÓM 4	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 1,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
277	Dung dịch lọc màng bụng	NHÓM 2	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	5.600
278	Dung dịch lọc màng bụng	NHÓM 4	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	5.000
279	Dung dịch lọc màng bụng	NHÓM 2	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 4,25g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg; 2 lít	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Túi	2.800
280	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	NHÓM 4	Mỗi 1000ml chứa: Acid acetic 6,31g; Calci Clorid.2H ₂ O 9g; Dextrose 35g; Kali clorid 5,222g; Magnesi clorid.6H ₂ O 3,558g; Natri Clorid 210,7g; 10 lít	Dung Dịch Thẩm Phân	Dung dịch thẩm phân	Can	5.500
281	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	NHÓM 4	Mỗi 1000ml dung dịch đậm đặc chứa: Natri hydrocarbonat 84g; 10 lít	Dung Dịch Thẩm Phân	Dung dịch thẩm phân	Can	6.500
282	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	NHÓM 1	555ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g; 4445ml dung dịch bicarbonat chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g; 5 lít	Tiêm	Dung dịch thẩm phân	Túi/chai	4.000
283	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	NHÓM 4	555ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose monohydrat) 5,0g; 4445ml dung dịch bicarbonat chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g; 5 lít	Tiêm	Dung dịch thẩm phân	Túi/chai	500
284	Durvalumab	NHÓM 1	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	78
285	Dydrogesterone + 17β-Estradiol	NHÓM 1	10mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	3.000
286	Dydrogesterone + Estradiol	NHÓM 1	5mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	1.500
287	Eicosapentaenoic acid + Docosahexaenoic acid + Omega-3 marine triglycerides	NHÓM 1	60mg + 260mg + 320mg	Uống	Viên nang	Viên	48.000
288	Eltrombopag	NHÓM 1	25mg	Uống	Viên	Viên	56
289	Empagliflozin	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
290	Empagliflozin	NHÓM 4	25mg	Uống	Viên	Viên	120.000
291	Empagliflozin + Linagliptin	NHÓM 1	10mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
292	Empagliflozin + Linagliptin	NHÓM 1	25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	18.000
293	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	NHÓM 1	12,5mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	36.000
294	Empagliflozin + Metformin hydroclorid	NHÓM 1	12,5mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	36.000
295	Enalapril + Hydrochlorothiazid	NHÓM 1	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	9.000
296	Enoxaparin natri	NHÓM 1	40mg (4000 anti-Xa IU)/0,4ml; 0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	24.000
297	Enoxaparin natri	NHÓM 1	60mg (6000 anti-Xa IU)/0,6ml; 0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	7.500
298	Eperison	NHÓM 1	50mg	Uống	Viên	Viên	120.000
299	Eperison	NHÓM 2	50mg	Uống	Viên	Viên	42.000
300	Eperison hydroclorid	NHÓM 4	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000.000
301	Ephedrin hydroclorid	NHÓM 1	30mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	2.500
302	Ephedrin hydroclorid	NHÓM 1	3mg/1ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	500
303	Erythromycin	NHÓM 4	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.500
304	Erythropoietin alpha	NHÓM 1	2.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	1.600
305	Erythropoietin alpha	NHÓM 4	2.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	7.500
306	Erythropoietin alpha	NHÓM 4	4.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	10.000
307	Erythropoietin beta	NHÓM 1	4.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	1.000
308	Esomeprazol	NHÓM 3	20mg	Uống	Viên	Viên	100.000
309	Esomeprazol	NHÓM 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	20.000
310	Esomeprazol	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên	Viên	780.000
311	Esomeprazol	NHÓM 3	40mg	Uống	Viên	Viên	300.000
312	Ester etylic của acid béo iod hóa	NHÓM 1	Iodin 480mg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	240
313	Estriol + Lactobacillus acidophilus	NHÓM 5	0,03mg + 10 ⁸ - 10 ¹⁰ cfu	Dùng ngoài	Viên đặt âm đạo	Viên	6.000
314	Eszopiclone	NHÓM 2	2mg	Uống	Viên	Viên	40.000
315	Ethinyl estradiol + Desogestrel	NHÓM 1	30mcg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	2.800
316	Ethinyl estradiol + Desogestrel	NHÓM 1	0,02mg + 0,15mg	Uống	Viên	Viên	2.100
317	Ethinyl estradiol+ Chlormadinon acetat	NHÓM 1	0,03mg+ 2mg	Uống	Viên	Viên	3.150
318	Etifoxin hydroclorid (chlohydrat)	NHÓM 1	50mg	Uống	Viên	Viên	460.000
319	Etodolac	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	140.000
320	Etodolac	NHÓM 2	300mg	Uống	Viên	Viên	20.000
321	Etonogestrel	NHÓM 1	68mg	Cấy dưới da	Thuốc cấy dưới da	Que	1.000
322	Etoposid	NHÓM 4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	200
323	Etoricoxib	NHÓM 4	60mg	Uống	Viên	Viên	375.000
324	Everolimus	NHÓM 1	0,25mg	Uống	Viên	Viên	3.000
325	Everolimus	NHÓM 1	0,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
326	Everolimus	NHÓM 1	0,75mg	Uống	Viên	Viên	3.000
327	Ezetimibe	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên	Viên	420.000
328	Ezetimibe	NHÓM 3	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000
329	Febuxostat	NHÓM 2	40mg	Uống	Viên	Viên	36.000
330	Febuxostat	NHÓM 2	80mg	Uống	Viên	Viên	42.000
331	Fenofibrat	NHÓM 2	145mg	Uống	Viên	Viên	18.000
332	Fentanyl	NHÓM 1	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	20.000
333	Fentanyl	NHÓM 5	0,1mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	10.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
334	Fentanyl	NHÓM 1	0,5mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	6.000
335	Fentanyl	NHÓM 5	0,5mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	6.000
336	Fenticonazol nitrat	NHÓM 1	200mg	Đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	1.350
337	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 2	120mg	Uống	Viên	Viên	90.000
338	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 4	60mg	Uống	Viên	Viên	1.800.000
339	Fexofenadin hydroclorid	NHÓM 2	60mg	Uống	Viên	Viên	60.000
340	Flavoxat hydroclorid	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	205.000
341	Flavoxat hydroclorid	NHÓM 2	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000
342	Flunarizin	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên	Viên	235.000
343	Flunarizin	NHÓM 2	5mg	Uống	Viên	Viên	36.000
344	Fluorometholon	NHÓM 1	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	30
345	Fluorouracil (5-FU)	NHÓM 4	1.000mg/20ml; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.400
346	Fluorouracil (5-FU)	NHÓM 1	500mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	800
347	Flurbiprofen	NHÓM 5	8.75mg	Uống	Viên	Viên	3.000
348	Fluticason propionat	NHÓM 4	50mcg/liều; 60 liều	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	10.500
349	Folic acid (vitamin B9)	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên	Viên	61.000
350	Fosfomycin	NHÓM 4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	3.500
351	Furosemid	NHÓM 1	10mg/ml x 2ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	10.000
352	Fusidic acid (hoặc Natri Fusidat)	NHÓM 1	2%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	720
353	Fusidic acid + Betamethason (valerat, dipropionat)	NHÓM 1	2% + 0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.400
354	Fusidic acid + Hydrocortison acetat	NHÓM 4	20mg/g + 10mg/g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	5.300
355	Gadobutrol	NHÓM 1	1 mmol/ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm	2.400
356	Gadoteric acid	NHÓM 1	0,5mmol/ml (27,932g/100ml); 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	2.500
357	Galantamin	NHÓM 4	8mg	Uống	Viên	Viên	100.000
358	Galantamin hydrobromid	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên	Viên	9.000
359	Ganciclovir	NHÓM 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	50
360	Gelatin succinyl + Natri clorid + Natri hydroxyd	NHÓM 5	20g + 3,505g + 0,68g (4%); 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	180
361	Gemcitabin	NHÓM 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	300
362	Gemcitabin	NHÓM 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	600
363	Gemcitabin	NHÓM 1	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	200
364	Gemcitabin	NHÓM 4	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	400
365	Giải độc tổ uốn ván	NHÓM 4	Nồng độ, hàm lượng thuốc	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Liều	1.500
366	Ginkgo biloba	NHÓM 1	80mg	Uống	Viên	Viên	82.000
367	Glimepirid	NHÓM 4	2mg	Uống	Viên	Viên	90.000
368	Glimepirid	NHÓM 4	4mg	Uống	Viên	Viên	120.000
369	Globulin kháng độc tố uốn ván 1500 đvqt	NHÓM 4	1500 đvqt	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/chai/túi	6.000
370	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	NHÓM 1	750mg + 250mg	Uống	Viên	Viên	24.000
371	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.400.000
372	Glucosamin sulfat hoặc Glucosamin hydroclorid	NHÓM 2	500mg	Uống	Viên	Viên	30.000
373	Glucose	NHÓM 4	10%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	34.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
374	Glucose	NHÓM 4	30%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.500
375	Glucose	NHÓM 4	5%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	13.200
376	Glucose	NHÓM 4	5%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	4.000
377	Glucose	NHÓM 4	5%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	31.200
378	Glucose-1-phosphat dinatri tetrahydrat	NHÓM 5	6,6mmol/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	800
379	Glycerol	NHÓM 4	59,53%; 3ml	Đặt	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống Bơm	4.200
380	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	NHÓM 1	0,08g/10g; 10g	Xịt dưới lưỡi	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều hoặc Dung dịch/hỗn khí dung	Chai/lọ	20
381	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	NHÓM 4	0,3mg	Đặt	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	1.200
382	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	NHÓM 1	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	28.000
383	Golimumab	NHÓM 1	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm/Bơm Tiêm/lọ/ống	45
384	Granisetron	NHÓM 1	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	2.400
385	Guaiazulen + Dimethicon	NHÓM 1	4mg + 3000mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	90.000
386	Guaiazulen + Dimethicon	NHÓM 4	4mg + 3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	200.000
387	Haloperidol	NHÓM 4	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	250
388	Hỗn hợp acid amin: Alanin, Arginin, Acid aspartic, Cystein, Acid glutamic, Glycin, Histidin, isoleucin, Leucin, Lysin (dưới dạng monohydrat), Methionin, Phenylalanin, Prolin, Serin, Taurin, Threonin, Tryptophan, Tyrosin, Valin.	NHÓM 1	Mỗi chai 100ml chứa: Alanin 630mg, Arginin 410mg, Acid aspartic 410mg, Cystein 100mg, Acid glutamic 710mg, Glycin 210mg, Histidin 210mg, isoleucin 310mg, Leucin 700mg, Lysin (dưới dạng monohydrat) 560mg, Methionin 130mg, Phenylalanin 270mg, Prolin 560mg, Serin 380mg, Taurin 30mg, Threonin 360mg, Tryptophan 140mg, Tyrosin 50mg, Valin 360mg. (Tổng cộng 6530 mg trong 100 ml)	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.900
389	Hỗn hợp dầu Oliu tinh khiết + Dầu đậu nành tinh khiết	NHÓM 1	80% + 20%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai	5.600
390	Hỗn hợp dầu Oliu tinh khiết + Dầu đậu nành tinh khiết	NHÓM 1	80% + 20%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Túi/chai	1.500
391	Human Albumin	NHÓM 1	10g/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	3.750
392	Human Albumin	NHÓM 5	10g/50ml	Dung dịch tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	3.750
393	Human hepatitis B immunoglobulin	NHÓM 1	180IU/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/chai/túi	400
394	Huyết thanh kháng dại	NHÓM 4	1000 IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	500
395	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	NHÓM 4	1000 LD50	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	100
396	Hydrocortison	NHÓM 4	100mg	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	12.000
397	Hydroxy cloroquin sulfat	NHÓM 2	200mg	Uống	Viên	Viên	68.500
398	Hydroxy cloroquin sulfat	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	30.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
399	Hydroxyurea	NHÓM 4	400mg	Uống	Viên	Viên	31.000
400	Ibuprofen	NHÓM 1	600mg	Uống	Viên	Viên	6.000
401	Idarucizumab	NHÓM 1	50mg/ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	10
402	Imatinib	NHÓM 1	400mg	Uống	Viên	Viên	1.344
403	Imidapril hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	75.000
404	Imipenem + Cilastatin	NHÓM 4	0,5g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	30.000
405	Immunoglobulin	NHÓM 1	2,5g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	90
406	Immunoglobulin	NHÓM 5	2,5g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	600
407	Inclisiran 284mg (dưới dạng Inclisiran natri 300mg)/ 1,5ml	NHÓM 1	Inclisiran 284mg (dưới dạng Inclisiran natri 300mg)/ 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	12
408	Indacaterol + Glycopyrronium	NHÓM 1	110mcg + 50mcg	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	2.400
409	Indapamid	NHÓM 3	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	165.000
410	Indocyanine Green	NHÓM 5	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	300
411	Indomethacin	NHÓM 1	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	1.200
412	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	NHÓM 2	100IU/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút Tiêm	600
413	Insulin analog trộn, hỗn hợp (Degludec và Aspart)	NHÓM 1	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	560
414	Insulin glargine, Lixisenatide	NHÓM 1	Insulin glargine 100 đơn vị/ml; Lixisenatide 50mcg/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút Tiêm	10
415	Insulin người (insulin hòa tan)	NHÓM 2	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.000
416	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	NHÓM 1	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	700
417	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	NHÓM 1	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	800
418	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	NHÓM 2	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	2.500
419	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 1	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	24.000
420	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 2	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	24.000
421	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 5	100UI/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	7.000
422	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 1	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	30.000
423	Insulin người trộn (70/30)	NHÓM 5	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	12.000
424	Insulin tác dụng chậm, kéo dài	NHÓM 1	300IU/ml; 1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	4.000
425	Insulin tác dụng nhanh, ngắn	NHÓM 1	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	1.400
426	Insulin trộn (70/30)	NHÓM 1	100UI/ml; 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	4.000
427	Insulin trộn (75/25)	NHÓM 1	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bút Tiêm	10.000
428	Iohexol	NHÓM 1	Iod 350mg/ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.500
429	Irbesartan	NHÓM 4	150mg	Uống	Viên	Viên	300.000
430	Irbesartan	NHÓM 3	150mg	Uống	Viên	Viên	20.000
431	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	NHÓM 2	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	235.000
432	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	NHÓM 4	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	548.000
433	Irinotecan hydroclorid	NHÓM 4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	780

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
434	Irinotecan hydroclorid	NHÓM 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	540
435	Isavuconazol	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên	Viên	300
436	Isavuconazol	NHÓM 1	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	100
437	Isotretinoin	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	8.300
438	Isotretinoin	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên	Viên	6.000
439	Itraconazol	NHÓM 2	100mg	Uống	Viên	Viên	20.000
440	Itraconazol	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên	Viên	9.000
441	Ivermectin	NHÓM 4	6mg	Uống	Viên	Viên	1.200
442	Ivermectin	NHÓM 4	3mg	Uống	Viên	Viên	1.000
443	Kali clorid	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	260.000
444	Kali clorid	NHÓM 4	10%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	81.000
445	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	NHÓM 4	1mg/1ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống	30.000
446	Kẽm gluconat	NHÓM 4	10mg Kẽm	Uống	Viên	Viên	1.500.000
447	Kẽm gluconat	NHÓM 4	10mg Kẽm/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	3.000
448	Kẽm gluconat + Đồng Gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	NHÓM 1	(69700mcg + 2142,40 mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg + 7988,20 mcg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/chai/túi	500
449	Ketamin	NHÓM 1	500mg/10ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	150
450	Ketoprofen	NHÓM 1	2,5%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	20.000
451	Ketorolac tromethamin	NHÓM 4	30mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	2.000
452	Ketotifen	NHÓM 1	1mg	Uống	Viên	Viên	12.000
453	Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A (H1N1) A/Victoria/4897/2022 IVR-238(H1N1); Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A (H3N2) A/Thailand/8/2022 IVR-237(H3N2); Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Austria/1359417/2021 BVR-26; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Phuket/3073/2013	NHÓM 2	Mỗi liều đơn vắc xin (0,5ml) chứa: Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A (H1N1) A/Victoria/4897/2022 IVR-238(H1N1) - 15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm A (H3N2) A/Darwin/9/2021 SAN-010(H3N2) - 15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Austria/1359417/2021 BVR-26 - 15 mcg; Kháng nguyên tinh khiết bất hoạt virus cúm B B/Phuket/3073/2013 - 15 mcg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Liều	3.000
454	Lamivudin	NHÓM 3	100mg	Uống	Viên	Viên	36.000
455	Lamotrigin	NHÓM 2	50mg	Uống	Viên	Viên	3.000
456	L-Cystin + Pyridoxin hydroclorid	NHÓM 1	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	3.000
457	Leflunomid	NHÓM 2	20mg	Uống	Viên	Viên	19.000
458	Lenvatinib	NHÓM 5	4mg	Uống	Viên	Viên	7.920
459	Levetiracetam	NHÓM 3	500mg	Uống	Viên	Viên	24.000
460	Levocetirizin	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên	Viên	450.000
461	Levodopa + Carbidopa	NHÓM 2	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	60.000
462	Levodopa + Carbidopa	NHÓM 4	250mg +25mg	Uống	Viên	Viên	420.000
463	Levofloxacin	NHÓM 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/Túi	20.000
464	Levofloxacin	NHÓM 3	500mg	Uống	Viên	Viên	12.000
465	Levofloxacin	NHÓM 4	750mg/150ml; 150ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	10.000
466	Levonorgestrel	NHÓM 1	52mg	Dùng ngoài	Vòng đặt âm đạo	Hộp	100
467	Levosulpirid	NHÓM 2	50mg	Uống	Viên	Viên	80.000
468	Levothyroxin natri	NHÓM 1	100mcg	Uống	Viên	Viên	80.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
469	Lidocain	NHÓM 1	10%; 38g	Dùng ngoài	Thuốc phun mù/Thuốc xịt ngoài da	Chai/lọ	340
470	Lidocain	NHÓM 1	2% x 10ml	Tiêm/Truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	8.000
471	Lidocain + Prilocain	NHÓM 1	(25mg + 25mg)/1g; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100
472	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	NHÓM 1	36mg; 18,13mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	21.000
473	Linezolid	NHÓM 4	600mg	Uống	Viên	Viên	18.000
474	Linezolid	NHÓM 1	600mg/300ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	3.700
475	Linezolid	NHÓM 2	600mg/300ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	4.000
476	Linezolid	NHÓM 4	600mg/300ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	4.000
477	Linezolid	NHÓM 2	600mg	Uống	Viên	Viên	6.000
478	Lisinopril	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên	Viên	90.000
479	Lisinopril	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	240.000
480	Lisinopril	NHÓM 2	20mg	Uống	Viên	Viên	54.000
481	Lisinopril	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
482	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	NHÓM 1	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	45.000
483	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Valin	NHÓM 1	952mg + 1904mg + 1144mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4.200
484	L-leucin; L-isoleucin; L-Lysin HCl; L-Phenylalanin; L-threonin; L-valin; L-tryptophan; L-Histidin hydroclorid monohydrat; L-Methionin	NHÓM 4	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Thuốc bột/cốm	Gói	9.000
485	L-Ornithin-L-aspartat	NHÓM 1	5g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	810
486	Losartan	NHÓM 2	25mg	Uống	Viên	Viên	500.000
487	Losartan	NHÓM 3	50mg	Uống	Viên	Viên	1.200.000
488	Losartan	NHÓM 1	100mg	Uống	Viên	Viên	36.000
489	Losartan Kali	NHÓM 2	50mg	Uống	Viên	Viên	77.690.478
490	Losartan; Hydrochlorothiazid	NHÓM 4	100mg; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	240.000
491	Loxoprofen natri	NHÓM 4	60mg	Uống	Viên	Viên	140.000
492	Lynestrenol	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên	Viên	13.000
493	Lysin HCl + Thiamin HCl + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin HCl + Cholecalciferol + D,L-alpha-Tocopheryl acetat + Niacinamid + Dexpanthenol + Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	NHÓM 4	300mg + 3mg + 3,5mg + 6mg + 400IU + 15mg + 20mg + 10mg + 130mg/15ml; 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	60.000
494	Macrogol	NHÓM 1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	54.000
495	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	NHÓM 1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	9.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
496	Macrogol (polyethylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid	NHÓM 4	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000
497	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	NHÓM 4	800,4mg + 3.030,3mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	24.000
498	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	NHÓM 4	400mg + 351,9mg + 50mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	300.000
499	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	NHÓM 4	800,4mg + 3.058,83mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	360.000
500	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	NHÓM 4	800,4mg + 611,76mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống	540.000
501	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	NHÓM 2	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/gói	180.000
502	Magnesi sulfat	NHÓM 4	15%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	13.500
503	Magnesium glutamate HBr + Acid gama amino butyric + Acid gama amino beta hydroxy butyric + Pyridoxin HCl	NHÓM 1	0,075g + 0,075g + 0,037g + 0,037g	Uống	Viên	Viên	12.000
504	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	NHÓM 4	250mg + 20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	3.000
505	Manitol	NHÓM 4	20%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	3.200
506	Mebeverin hydroclorid	NHÓM 3	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	70.000
507	Mebeverin hydroclorid	NHÓM 4	135mg	Uống	Viên	Viên	100.000
508	Mecobalamin	NHÓM 1	500mcg	Uống	Viên	Viên	6.000
509	Meglumin sodium succinat	NHÓM 5	6g (tương đương Succinic acid 2,11g; Meglumine 3,49g); 400ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	2.100
510	Meloxicam	NHÓM 4	7,5mg	Uống	Viên	Viên	288.000
511	Meloxicam	NHÓM 1	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	80.000
512	Meropenem	NHÓM 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống	30.000
513	Mesalazin (Mesalamin)	NHÓM 1	2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống giải phóng có kiểm soát	Gói	1.000
514	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	NHÓM 1	1g	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	450
515	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	NHÓM 1	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000
516	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	NHÓM 2	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000
517	Mesalazin (Mesalamin, Fisalamin)	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000
518	Mesalazine	NHÓM 1	1g/100ml; 100ml	Dùng ngoài	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/lọ	400
519	Metformin hydroclorid	NHÓM 2	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.150.000
520	Metformin hydroclorid	NHÓM 1	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	180.000
521	Metformin hydroclorid	NHÓM 3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
522	Metformin hydroclorid + Glibenclamid	NHÓM 3	500mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	60.000
523	Metformin hydroclorid + Glimepirid	NHÓM 4	500mg + 2mg	Uống	Viên	Viên	360.000
524	Methocarbamol	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	515.000
525	Methocarbamol	NHÓM 2	750mg	Uống	Viên	Viên	24.000
526	Methotrexat	NHÓM 2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	36.000
527	Methotrexat	NHÓM 4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	36.000
528	Methoxy polyethylene glycol epoetin beta	NHÓM 1	100mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm Tiêm	240
529	Methoxy polyethylene glycol-epoetin beta	NHÓM 1	50mcg/0,3ml; 0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm Tiêm	300
530	Methyl prednisolon	NHÓM 4	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.200
531	Methylprednisolone acetate	NHÓM 1	40mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.000
532	Metoclopramid	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	27.000
533	Metoclopramid	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	100.000
534	Metoclopramid	NHÓM 1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.000
535	Metoprolol succinat + Felodipin	NHÓM 1	47,5mg + 5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	18.000
536	Metronidazol + Chloramphenicol + Nystatin + Dexamethason acetat	NHÓM 5	225mg + 100mg + 330.000IU + 0,5mg	Dùng ngoài	Viên đặt âm đạo	Viên	3.000
537	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	NHÓM 1	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	14.000
538	Midazolam	NHÓM 1	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	55.000
539	Midazolam	NHÓM 4	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	10.000
540	Midazolam	NHÓM 1	5mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	3.000
541	Mifepriston	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	1.200
542	Milrinon	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	540
543	Mirabegron	NHÓM 5	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	3.000
544	Mirtazapin	NHÓM 2	30mg	Uống	Viên	Viên	224.000
545	Mirtazapin	NHÓM 1	30mg	Uống	Viên	Viên	9.000
546	Misoprostol	NHÓM 4	200mcg	Uống	Viên	Viên	6.000
547	Mỗi liều (0,5 ml) chứa 2mcg polysaccharid phế cầu của các týp huyết thanh 1, 3, 4, 5, 6A, 7F, 9V, 14, 18C, 19A, 19F, 22F, 23F, 33F và 4mcg týp huyết thanh 6B cộng hợp với protein vận chuyển CRM197, và được hấp phụ trên chất bổ trợ muối nhôm phosphat.	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	100

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
548	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. -Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	NHÓM 1	Mỗi liều (0,5 ml) có chứa: - Protein tổng hợp (fusion protein) NHBA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Protein NadA Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. -Protein tổng hợp fHbp Neisseria meningitidis nhóm B tái tổ hợp: 50mcg. - Túi màng ngoài từ Neisseria meningitidis nhóm B chủng NZ98/254 được đo bằng tổng lượng protein có chứa PorA P1.4: 25mcg	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Liều	250
549	Mỗi liều 0,5ml sau hoàn nguyên chứa 50mcg kháng nguyên gE tái tổ hợp của vi rút Varicella Zoster (VZV) được bổ trợ với AS01B	NHÓM 5	0,5ml/liều	Tiêm	Bột và hỗn dịch pha hỗn dịch tiêm	Liều	3.000
550	Mỗi liều chứa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	NHÓM 1	Mỗi liều chứa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenate)	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ	120
551	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	NHÓM 1	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/chai/lọ	300

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
552	Mỗi liều vắc xin 0,5ml sau khi hoàn nguyên chứa: Tuýp huyết thanh 1 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 3,3 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 2 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 2,7 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 3 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,0 \log 10$ PFU; Tuýp huyết thanh 4 virus Dengue (virus sốt xuất huyết) (sống, giảm độc lực) $\geq 4,5 \log 10$ PFU	NHÓM 5	0,5ml/liều	Tiêm	Bột pha tiêm	Liều	500
553	Mỗi liều vắc-xin (0,5 ml) chứa 25mcg mỗi loại trong số 23 loại huyết thanh polysaccharide của phế cầu khuẩn Đan Mạch: 1, 2, 3, 4, 5, 6B, 7F, 8, 9N, 9V, 10A, 11A, 12F, 14, 15B, 17F, 18C, 19A, 19F, 20, 22F, 23F, 33F	NHÓM 1	Mỗi liều vắc-xin (0,5 ml) chứa 25mcg mỗi loại trong số 23 loại huyết thanh polysaccharide của phế cầu khuẩn Đan Mạch: 1, 2, 3, 4, 5, 6B, 7F, 8, 9N, 9V, 10A, 11A, 12F, 14, 15B, 17F, 18C, 19A, 19F, 20, 22F, 23F, 33F	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm	5.000
554	Mometason furoat	NHÓM 4	0,1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.000
555	Mometason furoat	NHÓM 1	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	240
556	Mometason furoat	NHÓM 4	50mcg/liều xịt; 120 liều xịt	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	2.700
557	Mometason furoat	NHÓM 2	50mcg/liều xịt; 140 liều xịt	Nhỏ Mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	600
558	Mometasone furoat	NHÓM 1	50mcg/liều x 140 liều	Hô Hấp	Thuốc xịt mũi	Bình/chai/lọ	2.000
559	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	NHÓM 1	(19g + 7g)/118ml; 133ml	Đặt	Thuốc thụ hậu môn/trực tràng	Chai/lọ	6.800
560	Montelukast (dưới dạng Natri montelukast)	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	200.000
561	Morphin (hydroclorid, sulfat)	NHÓM 4	30mg	Uống	Viên	Viên	3.600
562	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	NHÓM 1	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	400
563	Morphin hydroclorid hoặc Morphin sulfat	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.300
564	Mosaprid citrat	NHÓM 2	5mg	Uống	Viên	Viên	180.000
565	Một liều (0,5ml sau khi hoàn nguyên) chứa: Kháng nguyên F ổn định tiền dung hợp của RSV phân nhóm A 0,06mg; Kháng nguyên F ổn định tiền dung hợp của RSV phân nhóm B 0,06mg	NHÓM 1	Một liều (0,5ml sau khi hoàn nguyên) chứa: Kháng nguyên F ổn định tiền dung hợp của RSV phân nhóm A 0,06mg; Kháng nguyên F ổn định tiền dung hợp của RSV phân nhóm B 0,06mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	300
566	Moxifloxacin	NHÓM 1	400mg	Uống	Viên	Viên	600
567	Mupirocin	NHÓM 2	2%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000
568	Mycophenolat	NHÓM 2	250mg	Uống	Viên	Viên	20.000
569	Mycophenolat	NHÓM 1	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
570	Mycophenolic acid (dưới dạng Mycophenolat natri)	NHÓM 1	180mg	Uống	Viên	Viên	3.000
571	Mycophenolic acid (dưới dạng Mycophenolat natri)	NHÓM 1	360mg	Uống	Viên	Viên	10.000
572	N-acetylcystein	NHÓM 4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	350.000
573	N-acetylcystein	NHÓM 1	300mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/túi/ống	26.000
574	N-acetylcystein	NHÓM 1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000
575	N-acetylcystein	NHÓM 2	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000
576	Naftidrofuryl oxalat	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	24.000
577	Naloxon hydroclorid	NHÓM 4	0,4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	150
578	Naphazolin	NHÓM 4	0,05%; 10ml	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống	2.000
579	Naphazolin	NHÓM 4	0,05%; 5ml	Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống	2.100
580	Naproxen	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	45.000
581	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	NHÓM 1	500mg + 213mg + 325mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	60.000
582	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	NHÓM 4	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	42.000
583	Natri alginat + Natri bicarbonat + Calci carbonat	NHÓM 1	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	60.000
584	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	NHÓM 1	0,5%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	10.300
585	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	NHÓM 1	1%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	1.000
586	Natri carboxymethylcellulose + Glycerin	NHÓM 1	0,5% + 0,9%; 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	4.200
587	Natri clorid	NHÓM 4	0,45%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	3.000
588	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/Túi	540.000
589	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	59.000
590	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	334.000
591	Natri clorid	NHÓM 4	10%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	60
592	Natri clorid	NHÓM 4	3%; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	14.000
593	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài (vô khuẩn)	Chai/lọ	42.000
594	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài (vô khuẩn)	Chai/lọ	25.000
595	Natri clorid	NHÓM 4	0,9%; 10ml	Nhỏ Mắt, Nhỏ Mũi	Thuốc nhỏ mắt, thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ/ống	135.000
596	Natri clorid + Kali clorid + Monobasic kali phosphat + Natri acetat + Magnesi sulfat + Kẽm sulfat + Dextrose	NHÓM 4	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 1,955g; Kali clorid 0,375g; Monobasic kali phosphat 0,68g; Natri acetat.3H ₂ O 0,68g; Magne sulfat.7H ₂ O 0,316g; Kẽm sulfat.7H ₂ O 5,76mg; Dextrose Anhydrous 37,5g; 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	33.800
597	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	NHÓM 4	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	53.000
598	Natri diquafosol	NHÓM 1	30mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	1.800
599	Natri hyaluronat	NHÓM 2	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Ống/bơm tiêm	4.800
600	Natri hyaluronat	NHÓM 1	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Ống/bơm tiêm	3.600
601	Natri hyaluronat	NHÓM 1	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	15.000
602	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	NHÓM 4	1,4%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	360

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
603	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	NHÓM 1	4,2%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	2.500
604	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	NHÓM 1	8,4%; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	2.100
605	Nefopam hydroclorid	NHÓM 1	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	12.000
606	Nefopam hydroclorid	NHÓM 4	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	12.000
607	Nefopam hydroclorid	NHÓM 1	30mg	Uống	Viên	Viên	150.000
608	Neomycin + Polymycin B + Dexamethasone	NHÓM 1	(650.000UI + 1.000.000 UI + 0,1g)/100ml; 10,5ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ	2.400
609	Neostigmin metylsulfat	NHÓM 1	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	9.000
610	Neostigmin metylsulfat	NHÓM 4	0,5mg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	21.000
611	Nepafenac	NHÓM 1	0,1%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	200
612	Nhũ dịch lipid	NHÓM 1	20%; 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	6.000
613	Nicardipin hydroclorid	NHÓM 1	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	8.000
614	Nicardipin hydroclorid	NHÓM 4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.000
615	Nimodipin	NHÓM 1	10mg/50ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	150
616	Nimodipin	NHÓM 4	30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	2.000
617	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	NHÓM 1	4mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	36.000
618	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	NHÓM 4	4mg/4ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	6.000
619	Nước cất pha tiêm	NHÓM 4	1000ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.000
620	Nước cất pha tiêm	NHÓM 4	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	5.600
621	Nước cất pha tiêm	NHÓM 4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	140.000
622	Nước oxy già	NHÓM 4	3%; 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	300
623	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat	NHÓM 1	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	8.000
624	Octreotid	NHÓM 1	0,1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	7.000
625	Olanzapin	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000
626	Olaparib	NHÓM 1	100 mg	Uống	Viên	Viên	7.300
627	Olaparib	NHÓM 1	150 mg	Uống	Viên	Viên	7.300
628	Omalizumab	NHÓM 1	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	12
629	Omeprazol	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên	Viên	600.000
630	Ondansetron	NHÓM 4	8mg	Uống	Viên	Viên	24.000
631	Oseltamivir	NHÓM 1	75mg	Uống	Viên	Viên	1.000
632	Otilonium bromid	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000
633	Oxacilin	NHÓM 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.400
634	Oxcarbazepin	NHÓM 1	300mg	Uống	Viên	Viên	52.000
635	Pancreatin	NHÓM 1	300 mg	Uống	Viên	Viên	18.000
636	Pantoprazol	NHÓM 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	14.500
637	Pantoprazol	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên	Viên	1.120.000
638	Pantoprazol	NHÓM 1	20mg	Uống	Viên	Viên	18.000
639	Pantoprazol	NHÓM 3	40mg	Uống	Viên	Viên	30.000
640	Papaverin hydroclorid	NHÓM 4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	300
641	Paracetamol	NHÓM 3	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	120.000
642	Paracetamol	NHÓM 1	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	24.000
643	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 4	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	1.000
644	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 4	1g/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/Túi	164.000
645	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 1	1g/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/Túi	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
646	Paracetamol (Acetaminophen)	NHÓM 4	650mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ông/gói	180.000
647	Paracetamol + Codein phosphat	NHÓM 1	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	200.000
648	Paracetamol + Codein phosphat	NHÓM 4	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	280.000
649	Paracetamol + Codein phosphat	NHÓM 1	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên	24.000
650	Paracetamol + Ibuprofen	NHÓM 2	500mg + 200mg	Uống	Viên	viên	6.000
651	Paracetamol + Methocarbamol	NHÓM 2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	70.000
652	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	NHÓM 3	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	680.000
653	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	NHÓM 1	325mg + 37,5mg	Uống	Viên sủi	Viên	120.000
654	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	NHÓM 1	325mg + 37,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
655	Paroxetin	NHÓM 1	20mg	Uống	Viên	Viên	21.500
656	Pazopanib	NHÓM 2	200mg	Uống	Viên	Viên	1.440
657	Pegfilgrastim	NHÓM 4	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm	600
658	Pegfilgrastim	NHÓM 5	6mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm	100
659	Pembrolizumab	NHÓM 1	100mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	200
660	Perampanel	NHÓM 1	2mg	Uống	Viên	Viên	600
661	Perampanel	NHÓM 1	4 mg	Uống	Viên	Viên	600
662	Perindopril + Indapamid	NHÓM 4	2mg + 0,625mg	Uống	Viên	Viên	150.000
663	Perindopril arginine + Amlodipin	NHÓM 1	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	165.000
664	Perindopril arginine + Amlodipin	NHÓM 1	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	290.000
665	Perindopril arginine + Amlodipin	NHÓM 1	7mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	415.000
666	Perindopril arginine + Amlodipin	NHÓM 1	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	12.000
667	Perindopril arginine + Amlodipin	NHÓM 1	5mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	24.000
668	Perindopril arginine + Indapamid	NHÓM 1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	75.000
669	Perindopril arginine + Indapamid + Amlodipin	NHÓM 1	5mg + 1,25mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	170.000
670	Perindopril arginine+ Indapamid + Amlodipin	NHÓM 1	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	150.000
671	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Amlodipin	NHÓM 1	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	75.000
672	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Amlodipin	NHÓM 3	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
673	Perindopril tert-butylamin hoặc Perindopril erbumin + Indapamid	NHÓM 2	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	36.000
674	Pethidin hydroclorid	NHÓM 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	250
675	Phenobarbital	NHÓM 2	100mg	Uống	Viên	Viên	400
676	Phenobarbital	NHÓM 5	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	120
677	Phenoxy methylpenicilin	NHÓM 4	1.000.000 UI	Uống	Viên	Viên	80.000
678	Phenylephrin	NHÓM 1	50mcg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm/Bút tiêm	1.600
679	Phenytoin	NHÓM 4	100mg	Uống	Viên	Viên	115.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
680	Phospholipid đậu nành	NHÓM 5	600mg	Uống	Viên	Viên	20.000
681	Phức hợp kháng yếu tố ức chế yếu tố VIII bất cầu (Factor Eight Inhibitor Bypassing Activity - FEIBA)	NHÓM 1	500 UI	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	30
682	Phytomenadion (vitamin K1)	NHÓM 4	10mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	9.000
683	Piracetam	NHÓM 4	12g	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	900
684	Piracetam	NHÓM 4	800mg	Uống	Viên	Viên	1.560.000
685	Piracetam	NHÓM 4	800mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	80.000
686	Polyethylen glycol + Propylen glycol	NHÓM 1	0,4% + 0,3%; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	2.100
687	Polystyren	NHÓM 4	15g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
688	Polystyren	NHÓM 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
689	Povidon Iodin	NHÓM 1	10%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	240
690	Povidon Iodin	NHÓM 4	10%; 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	6.500
691	Povidon Iodin	NHÓM 4	10%; 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	12.000
692	Povidon Iodin	NHÓM 4	4%; 800ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	2.000
693	Pramipexol	NHÓM 1	0,18mg	Uống	Viên	Viên	90.000
694	Pramipexol	NHÓM 2	0,18mg	Uống	Viên	Viên	472.000
695	Pramipexol	NHÓM 1	0,35mg	Uống	Viên	Viên	9.000
696	Prednisolon	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3.000
697	Prednisolon	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	35.000
698	Prednison	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
699	Pregabalin	NHÓM 3	75mg	Uống	Viên	Viên	15.000
700	Pregabalin	NHÓM 4	75mg	Uống	Viên	Viên	900.000
701	Progesteron	NHÓM 2	100mg	Đường Đặt	Viên đặt âm đạo	Viên	10.000
702	Progesteron dạng vi hạt	NHÓM 1	200mg	Uống/đặt	Viên nang	Viên	21.000
703	Propofol	NHÓM 1	1%; 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	30.000
704	Propranolol hydroclorid	NHÓM 4	1mg/1ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	300
705	Propranolol hydroclorid	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên	Viên	100.000
706	Protamin sulfat	NHÓM 5	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ	750
707	Pyridostigmin bromid	NHÓM 4	60mg	Uống	Viên	Viên	110.000
708	Quetiapin	NHÓM 1	25mg	Uống	Viên	Viên	3.000
709	Rabeprazol	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên	Viên	1.320.000
710	Ramucirumab	NHÓM 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	40
711	Repaglinid	NHÓM 2	1mg	Uống	Viên	Viên	70.000
712	Ribociclib	NHÓM 5	200mg	Uống	Viên	Viên	2.100
713	Rifamycin	NHÓM 4	200.000 UI; 10ml	Nhỏ Tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ	500
714	Ringer acetat	NHÓM 2	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	4.000
715	Ringer lactat	NHÓM 4	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/gói	58.600
716	Risedronat natri	NHÓM 1	35mg	Uống	Viên	Viên	6.000
717	Rituximab	NHÓM 1	500mg/50ml; 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	40
718	Rivaroxaban	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên	Viên	9.000
719	Rivaroxaban	NHÓM 1	15mg	Uống	Viên	Viên	10.000
720	Rivaroxaban	NHÓM 4	15mg	Uống	Viên	Viên	150.000
721	Rivaroxaban	NHÓM 1	20mg	Uống	Viên	Viên	10.000
722	Rivaroxaban	NHÓM 2	20mg	Uống	Viên	Viên	120.000
723	Rivaroxaban	NHÓM 4	20mg	Uống	Viên	Viên	200.000
724	Rivaroxaban	NHÓM 2	15mg	Uống	Viên	viên	6.000
725	Rivastigmin	NHÓM 4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000
726	Rocuronium bromid	NHÓM 4	25mg; 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	6.000
727	Rocuronium bromid	NHÓM 1	50mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	18.000
728	Rosuvastatin	NHÓM 3	10mg	Uống	Viên	Viên	1.200.000
729	Rosuvastatin	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000.000
730	Rupatadin	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
731	Saccharomyces boulardii	NHÓM 1	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000
732	Saccharomyces boulardii	NHÓM 4	2,26 x 10 ⁹ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	180.000
733	Sacubitril + Valsartan	NHÓM 1	24,3mg + 25,7mg	Uống	Viên	Viên	1.200
734	Sacubitril + Valsartan	NHÓM 1	48,6mg + 51,4mg	Uống	Viên	Viên	4.000
735	Sacubitril + Valsartan	NHÓM 1	97,2mg + 102,8mg	Uống	Viên	Viên	7.200
736	Salbutamol (sulfat)	NHÓM 4	2,5mg/2,5ml; 2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	6.000
737	Salbutamol (sulfat)	NHÓM 4	5mg/2,5ml; 2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống	24.000
738	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	NHÓM 2	(30mg + 0,5mg)/g; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	6.600
739	Salmeterol + Fluticason propionat	NHÓM 1	(25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/chai/lọ	6.500
740	Salmeterol + Fluticason propionat	NHÓM 2	(25mcg + 250mcg)/liều; 120 liều	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình/chai/lọ	800
741	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	NHÓM 5	50mg/ml; 15 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	300
742	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	NHÓM 4	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	20.000
743	Sắt clorid + kẽm clorid + đồng clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	NHÓM 1	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,26mg + 0,166mg)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	9.500
744	Sắt protein succinylat	NHÓM 1	800mg/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/gói	30.000
745	Sắt sucrose (hay dextran)	NHÓM 1	100mg sắt	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.200
746	Sắt sulfat + Folic acid	NHÓM 1	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	Viên	Viên	36.000
747	Sắt sulfat + Folic acid	NHÓM 4	50mg sắt + 0,35mg acid folic	Uống	Viên	Viên	1.050.000
748	Sắt sulfat + Folic acid	NHÓM 1	37mg sắt + 0,8mg	Uống	Viên	Viên	6.000
749	Sắt sulfat + Folic acid + Ascorbic acid + Thiamin mononitrat + Riboflavin + Pyridoxin HCl + Nicotinamide	NHÓM 5	150mg + 0,5mg + 50mg + 2mg + 2mg + 1mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	150.000
750	Secukinumab	NHÓM 1	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	114
751	Selen + Crom + Acid ascorbic	NHÓM 4	50mcg + 50mcg + 50mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000
752	Selenium	NHÓM 1	100mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	720
753	Sevofluran	NHÓM 1	250ml	Đường Hô Hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/lọ	2.200
754	Silymarin	NHÓM 4	140mg	Uống	Viên	Viên	1.270.000
755	Silymarin	NHÓM 1	150mg	Uống	Viên	Viên	72.000
756	Silymarin	NHÓM 1	90mg	Uống	Viên	Viên	30.000
757	Simethicon	NHÓM 1	40mg/ml; 30 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	420
758	Simethicon	NHÓM 4	80mg	Uống	Viên	Viên	782.000
759	Simethicon	NHÓM 1	40mg	Uống	Viên	Viên	12.000
760	Sofosbuvir + Velpatasvir	NHÓM 1	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	14.000
761	Sofosbuvir + Velpatasvir	NHÓM 4	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	1.300
762	Solifenacin succinate	NHÓM 4	10mg	Uống	Viên	Viên	3.600
763	Sorbitol	NHÓM 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	280.000
764	Sotalol	NHÓM 4	80mg	Uống	Viên	Viên	12.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
765	Spiramycin + Metronidazol	NHÓM 2	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	120.000
766	Spiramycin + Metronidazol	NHÓM 1	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	24.000
767	Spironolacton	NHÓM 1	50mg	Uống	Viên	Viên	24.000
768	Spironolacton	NHÓM 4	50mg	Uống	Viên	Viên	210.000
769	Spironolacton + Furosemid	NHÓM 2	50mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	112.000
770	Succinic Acid + Nicotinamide + Inosine + Riboflavin sodium phosphate	NHÓM 5	1g + 0,1g + 0,2g + 0,02g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.000
771	Sucralfat	NHÓM 4	1,5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/gói	30.000
772	Sufentanil	NHÓM 1	50mcg/ml; 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.000
773	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	NHÓM 4	400mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	26.000
774	Sulfasalazin	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	54.000
775	Sultamicilin	NHÓM 2	375mg	Uống	Viên	Viên	15.000
776	Suxamethonium clorid	NHÓM 1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.000
777	Tacrolimus	NHÓM 4	0,03%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.500
778	Tadalafil	NHÓM 2	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000
779	Tafloprost	NHÓM 1	4,5mcg/0,3ml; 0,3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	5.600
780	Tamsulosin hydroclorid	NHÓM 1	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	145.000
781	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	NHÓM 1	20mg + 5,8mg + 19,6mg	Uống	Viên	Viên	14.200
782	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	NHÓM 1	25mg + 7,25mg + 24,5mg	Uống	Viên	Viên	3.600
783	Tegafur-uracil (UFT or UFUR)	NHÓM 2	100mg + 224mg	Uống	Viên	Viên	6.500
784	Telmisartan	NHÓM 4	40mg	Uống	Viên	Viên	840.000
785	Telmisartan	NHÓM 3	40mg	Uống	Viên	Viên	80.000
786	Tenofovir alafenamide	NHÓM 1	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000
787	Tenofovir alafenamide	NHÓM 2	25mg	Uống	Viên	Viên	150.000
788	Terbinafin (hydroclorid)	NHÓM 4	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000
789	Terbinafin hydroclorid	NHÓM 4	1%; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.400
790	Terlipressin acetat	NHÓM 4	1 mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	200
791	Terlipressin acetat	NHÓM 1	1 mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	2.000
792	Tetracain hydroclorid	NHÓM 4	0,5%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	200
793	Tetracyclin (hydroclorid)	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	80.000
794	Tetracyclin (hydroclorid)	NHÓM 4	1%; 5g	Nhỏ mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	400
795	Thiamazol	NHÓM 4	5mg	Uống	Viên	Viên	140.000
796	Thiamazol	NHÓM 1	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000
797	Thiamazol	NHÓM 1	5mg	Uống	Viên	Viên	120.000
798	Thioctic acid	NHÓM 1	600mg	Uống	Viên	Viên	12.000
799	Thioctic acid	NHÓM 1	600mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	500
800	Thymomodulin	NHÓM 2	80mg	Uống	Viên	Viên	6.000
801	Thymomodulin	NHÓM 4	120mg	Uống	Viên	Viên	30.000
802	Tianeptin	NHÓM 1	12,5mg	Uống	Viên	Viên	220.000
803	Ticagrelor	NHÓM 1	60mg	Uống	Viên	Viên	6.000
804	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	NHÓM 1	6% (Trọng lượng phân tử 130.000 Da); 500ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	500
805	Tinidazol	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	41.200
806	Tinidazol	NHÓM 2	500mg	Uống	Viên	Viên	60.000
807	Tiotropium + Olodaterol	NHÓM 1	(2,5mcg + 2,5mcg)/liều xịt; 60 liều	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	300
808	Tocilizumab	NHÓM 1	20mg/ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	420
809	Tofisopam	NHÓM 1	50mg	Uống	Viên	Viên	170.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
810	Tolvaptan	NHÓM 2	15mg	Uống	Viên	Viên	504
811	Tramadol hydroclorid	NHÓM 1	100mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	12.000
812	Tramadol hydroclorid	NHÓM 4	100mg/2ml; 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	9.000
813	Tranexamic acid	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000
814	Trastuzumab	NHÓM 1	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	140
815	Trastuzumab	NHÓM 5	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	1.300
816	Trastuzumab	NHÓM 1	420mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	4
817	Trastuzumab	NHÓM 5	440mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	8
818	Travoprost	NHÓM 1	0,004%; 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	1.000
819	Travoprost + Timolol	NHÓM 1	(40mcg + 5mg)/ml; 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/túi/ống	300
820	Tremelimumab	NHÓM 5	300mg/15ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	5
821	Tretinoin + Erythromycin	NHÓM 1	0,025% + 4%; 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	800
822	Trihexyphenidyl hydroclorid	NHÓM 4	2mg	Uống	Viên	Viên	122.000
823	Trimebutin maleat	NHÓM 4	200mg	Uống	Viên	Viên	1.420.000
824	Triptorelin	NHÓM 1	11,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	100
825	Triptorelin	NHÓM 1	3,75mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	840
826	Trolamin	NHÓM 1	0,67%; 93g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/tuýp	180
827	Trong 1ml có chứa Globulin miễn dịch đặc hiệu từ ngựa có khả năng trung hòa độc tố của 0,4 mg nọc độc rắn Malayan Krait (Bungarus Candidus); 0,6mg nọc độc rắn Cobra (Naja Kaouthia); 0,6 mg nọc độc rắn Banded Krait (Bungarus Fasciatus); 0,8mg nọc độc rắn King Cobra (Ophiophagus Hannah)	NHÓM 5	Trong 1ml có chứa Globulin miễn dịch đặc hiệu từ ngựa có khả năng trung hòa độc tố của 0,4 mg nọc độc rắn Malayan Krait (Bungarus Candidus); 0,6mg nọc độc rắn Cobra (Naja Kaouthia); 0,6 mg nọc độc rắn Banded Krait (Bungarus Fasciatus); 0,8mg nọc độc rắn King Cobra (Ophiophagus Hannah)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai	12
828	Tropicamide + Phenylephrine hydroclorid	NHÓM 1	0,5% + 0,5%; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống	150
829	Tyrosine	NHÓM 1	0,1%; 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.500
830	Tyrosine + Benzocain + Benzalkonium	NHÓM 1	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	9.000
831	Ubidecarenon	NHÓM 4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000
832	Umeclidinium (dạng bromide) + vilanterol (dạng trifenate)	NHÓM 1	(62,5mcg + 25mcg)/liều; 30 liều	Hô Hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ	100
833	Ustekinumab	NHÓM 5	130mg/26ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	12
834	Ustekinumab	NHÓM 5	45mg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm	6
835	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella	NHÓM 1	Nồng độ, hàm lượng thuốc	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	2.000
836	Vắc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - Quai bị - Rubella (Sử dụng cho trẻ từ 9 tháng tuổi)	NHÓM 1	Nồng độ, hàm lượng thuốc	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
837	Vắc xin phối hợp phòng 4 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt	NHÓM 1	0.5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	200
838	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	2.400
839	Vắc xin phối hợp phòng 6 bệnh: Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván - Bại liệt - Hib và Viêm gan B	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	600
840	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	NHÓM 5	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	300
841	Vắc xin phối hợp phòng Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván	NHÓM 1	0.5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	1.500
842	Vắc xin phòng bệnh do phế cầu (chứa 20 loại huyết thanh polysaccharide của phế cầu khuẩn)	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Bơm Tiêm/lọ/ống	1.000
843	Vắc xin phòng bệnh viêm phổi và nhiễm khuẩn toàn thân do phế cầu Streptococcus	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	10.000
844	Vắc xin phòng cúm mùa (4 chủng) (dành cho người lớn và trẻ em từ 6 tháng tuổi trở lên)	NHÓM 1	15mcg HA/chủng/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	7.000
845	Vắc xin phòng dại	NHÓM 5	≥ 2,5 IU vi rút dại chủng L.Pasteur 2061/VERO/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.200
846	Vắc xin phòng dại	NHÓM 5	≥ 2,5 IU vi rút dại chủng Pitman moore, được nhân giống trên tế bào Vero/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.000
847	Vắc xin phòng dại	NHÓM 1	3,25 IU vi rút dại chủng Wistar Rabies PM/WI 38 1503-3M/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.000
848	Vắc xin phòng Não mô cầu (nhóm A; nhóm C; nhóm Y; nhóm W-135)	NHÓM 5	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	800
849	Vắc xin phòng ngừa các bệnh đường hô hấp dưới do Vi-rút hợp bào hô hấp RSV có chất bổ trợ AS01E	NHÓM 1	120mcg Kháng nguyên RSVPreF3/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	200
850	Vắc xin phòng tả	NHÓM 4	1,5ml/liều	Uống	Dung dịch/nhũ dịch/hỗn dịch uống	Chai/lọ/túi/ống	400
851	Vắc xin phòng Thương hàn	NHÓM 1	25mcg/0,5ml/ liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	200
852	Vắc xin phòng Thủy đậu	NHÓM 1	≥ 1.350 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	800
853	Vắc xin phòng Thủy đậu	NHÓM 1	≥ 10 ^{3,3} PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	1.000
854	Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rota Vi rút	NHÓM 1	1,5ml/liều	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Liều	2.000
855	Vắc xin phòng Tiêu chảy do Rota Vi rút	NHÓM 1	2ml/liều	Uống	Dung dịch/ nhũ dịch/ hỗn dịch uống	Liều	600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
856	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung (4 chủng)	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	200
857	Vắc xin phòng Ung thư cổ tử cung (9 chủng)	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	1.000
858	Vắc xin phòng Viêm gan A	NHÓM 1	80U/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	300
859	Vắc xin phòng Viêm gan A và B	NHÓM 1	Nồng độ, hàm lượng thuốc	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	1.000
860	Vắc xin phòng Viêm gan B	NHÓM 4	10mcg/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	1.500
861	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	NHÓM 4	1ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	400
862	Vắc xin phòng Viêm não Nhật Bản	NHÓM 5	4,0-5,8 log PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Liều	1.200
863	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp	NHÓM 1	0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	3.000
864	Valganciclovir	NHÓM 4	450mg	Uống	Viên	Viên	1.000
865	Valproat natri	NHÓM 1	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.270
866	Valsartan	NHÓM 3	80mg	Uống	Viên	Viên	800.000
867	Vancomycin	NHÓM 1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	8.000
868	Vancomycin	NHÓM 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	40.500
869	Venlafaxin	NHÓM 1	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	21.000
870	Verapamil	NHÓM 5	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	100
871	Verapamil hydroclorid	NHÓM 1	40mg	Uống	Viên	Viên	24.000
872	Vi khuẩn BCG (Bacillus Calmette-Guérin) chủng RIVM có nguồn gốc từ chủng 1173-P2, $2 \times 10^8 - 3 \times 10^9$ đơn vị sống	NHÓM 5	Vi khuẩn BCG (Bacillus Calmette-Guérin) chủng RIVM có nguồn gốc từ chủng 1173-P2, $2 \times 10^8 - 3 \times 10^9$ đơn vị sống	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống/chai/túi	30
873	Vi rút cúm, tách ra từ các hạt virion, bất hoạt	NHÓM 1	15mcg HA/chủng/0,5ml/liều	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Liều	2.000
874	Vildagliptin + Metformin hydroclorid	NHÓM 4	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên	30.000
875	Vildagliptin + Metformin hydroclorid	NHÓM 1	50mg+850mg	Uống	Viên	Viên	15.000
876	Vinorelbin	NHÓM 2	20mg	Uống	Viên	Viên	120
877	Vinorelbin	NHÓM 2	80mg	Uống	Viên	Viên	60
878	Vitamin A	NHÓM 4	5.000UI	Uống	Viên	Viên	135.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
879	Vitamin A (Retinyl palmitat) 1000IU; Vitamin D3 (cholecalciferol) 270IU; Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 2mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 2mg; Vitamin B6 (Pyridoxin HCl) 2mg; Vitamin B3 (Niacinamid) 8mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 3mcg; Lysin hydrochlorid 30mg; Calci (dưới dạng Calci glycerophosphat) 20mg; Sắt (dưới dạng sắt sulfat) 1,5mg; Maginesi (dưới dạng maginesi gluconat) 1mg	NHÓM 4	1000IU, 270IU, 2mg, 2mg, 2mg, 8mg, 3mcg, 30mg, 20mg, 1,5mg, 1mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000
880	Vitamin A + B1 + B2 + B3 + B5 + B6 + B7 + B9 + B12 + C + D3 + E	NHÓM 1	3.500UI + 3,51mg + 4,14mg + 46mg + 17,25mg + 4,53mg + 69mcg + 414mcg + 6mcg + 125mg + 220UI + 11,20UI	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	16.000
881	Vitamin A + D + C + B1 + B2 + B6 + B12+ Niacinamide + Calcium Pantothenate + Acid Folic + Ferrous Fumarate + Calcium lactate pentahydrate + Đồng (dưới dạng Đồng sulfat) + Iod (dưới dạng Kali Iodid)	NHÓM 4	3000 đơn vị USP + 400 đơn vị USP + 100mg + 10mg + 2,5mg + 15mg + 4mcg + 20mg + 7,5mg + 1mg + 90mg + 250mg + 100mcg + 100mcg	Uống	Viên	Viên	6.000
882	Vitamin A + D3	NHÓM 4	2.000UI + 250UI	Uống	Viên	Viên	12.000
883	Vitamin B1	NHÓM 4	250mg	Uống	Viên	Viên	14.000
884	Vitamin B1 + B6 + B12	NHÓM 1	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	500
885	Vitamin B1 + B6 +	NHÓM 4	250mg + 250mg + 1mg	Uống	Viên	Viên	672.000
886	Vitamin B1 + B6 +	NHÓM 2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	36.000
887	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	NHÓM 4	1000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	1.000
888	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	NHÓM 1	1000mcg	Uống	Viên	Viên	20.000
889	Vitamin B6 + Maginesi lactat dihydrat	NHÓM 4	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	2.574.000
890	Vitamin B6 + Maginesi lactat dihydrat	NHÓM 2	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	200.000
891	Vitamin C	NHÓM 4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Lọ/ống/chai/túi	3.000
892	Vitamin C	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	220.000
893	Vitamin C	NHÓM 2	500mg	Uống	Viên	Viên	36.000
894	Vitamin C	NHÓM 1	1000mg	Uống	Viên	Viên	12.000
895	Vitamin D2	NHÓM 1	2.000.000UI/100ml; 20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	100
896	Vitamin E	NHÓM 4	400UI	Uống	Viên	Viên	1.200.000
897	Vitamin PP	NHÓM 4	500mg	Uống	Viên	Viên	170.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
898	Voriconazol	NHÓM 5	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	120
899	Voriconazol	NHÓM 5	200mg	Uống	Viên	Viên	700
900	Xanh methylen + Tím gentian	NHÓM 4	400mg + 50mg; 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	500
901	Zoledronic acid	NHÓM 2	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	150
902	Zoledronic acid	NHÓM 1	4mg/5ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	380
903	Zoledronic acid	NHÓM 2	5mg/100ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi/ống	400
904	Zopiclon	NHÓM 2	7,5mg	Uống	Viên	Viên	460.000

CÔNG TY:.....
ĐỊA CHỈ:.....
SỐ ĐIỆN THOẠI:.....

BẢNG CHÀO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhân dân Gia Định
Địa chỉ: số 01 Nơ Trang Long, phường Gia Định, TP.HCM
Theo Công văn số **267** /BVNDGD-KD ngày **28** / **01** /2026 của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

STT trong thư mời chào giá	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đường dùng	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	SĐK hoặc Số GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Nhóm TCKT	Thông tin đơn vị trúng thầu (nếu có)						Đơn giá (có VAT)	Giá kê khai (VND) cập nhật gần nhất (nếu có)
														Nhóm TCKT	Nhà thầu trúng thầu	Nhóm TCKT	Đơn vị trúng thầu	Số TBMT trên hệ thống mua sắm công	Số quyết định trúng thầu	Ngày quyết định trúng thầu	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
....																					
....																					

- Yêu cầu báo giá:
- Báo giá này có hiệu lực 180 ngày kể từ ngày ký.
 - Đơn giá: đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của mời thầu.

....., Ngày.... tháng.... năm 2026
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký tên và đóng dấu)

